

Số: /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục TTHC được sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thuộc ngành Xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-BXD ngày 21/4/2025 của Bộ Xây dựng về việc công bố sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1484/TTr-SXD ngày 23 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục TTHC được sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thuộc ngành Xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang *(có danh mục kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể ngày ký

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan cập nhật, công khai nội dung sửa đổi được công bố tại Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và cung cấp, tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC -VPCP;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, phmanh.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhân

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT THUỘC NGÀNH XÂY DỰNG
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

I – LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ

STT	Mã số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan giải quyết
1	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	Sở Xây dựng
2	1.013276	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	Sở Xây dựng
3	1.000703	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	Sở Xây dựng
4	2.002286	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	Sở Xây dựng
5	2.002287	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	Sở Xây dựng
6	2.002285	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	Sở Xây dựng
7	2.002288	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	Sở Xây dựng
8	2.001034	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	Sở Xây dựng

STT	Mã số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan giải quyết
9	1.002357	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam	Sở Xây dựng
10	1.002334	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	Sở Xây dựng
11	1.001023	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	Sở Xây dựng
12	1.002877	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Sở Xây dựng
13	1.000672	Công bố lại bến xe khách	Sở Xây dựng
14	1.002381	Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam	Sở Xây dựng
15	1.002374	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc	Sở Xây dựng
16	1.001737	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	Sở Xây dựng
17	1.001577	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	Sở Xây dựng
18	1.002286	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	Sở Xây dựng
19	1.002268	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Sở Xây dựng
20	1.002861	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Sở Xây dựng
21	1.002856	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Sở Xây dựng
22	1.002063	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	Sở Xây dựng
23	1.010707	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	Sở Xây dựng

STT	Mã số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan giải quyết
24	1.001765	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Sở Xây dựng
25	1.004993	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Sở Xây dựng
26	1.001751	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	Sở Xây dựng
27	1.001623	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	Sở Xây dựng
28	1.001777	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	Sở Xây dựng
29	1.005210	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	Sở Xây dựng
30	2.000769	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	Sở Xây dựng
31	1.000028	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Sở Xây dựng
32	1.000314	Chấp thuận vị trí đầu nổi tạm vào đường bộ đang khai thác	Sở Xây dựng
33	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Sở Xây dựng
34	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Sở Xây dựng
35	1.002046	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	Sở Xây dựng
36	1.005024	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	Sở Xây dựng
37	1.005021	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	Sở Xây dựng

II – LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM

STT	Mã số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan giải quyết
1	1.005091	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	Sở Xây dựng
2	1.001284	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa	Sở Xây dựng
3	1.001131	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện nhập khẩu	Sở Xây dựng
4	1 001322	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Sở Xây dựng
5	1.001296	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Sở Xây dựng
6	1.013105	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Sở Xây dựng
7	1.013110	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Sở Xây dựng

VI – LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY

STT	Mã số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC	
			Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang	Sở Xây dựng
1	2.001580	Tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử	x	
2	1.001899	Cho ý kiến đối với dự án xây dựng công trình trong vùng nước cảng biển và các công trình khác xây dựng trong vùng nước cảng biển	x	
3	1.003265	Chấp thuận thực hiện sửa chữa, vệ sinh tàu thuyền hoặc thực hiện các hoạt động hàng hải khác trong vùng nước cảng biển nếu có ảnh hưởng đến phương án phòng, chống cháy, nổ	x	
4	1.002763	Chấp thuận đặt tên tàu biển	x	

STT	Mã số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC	
			Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang	Sở Xây dựng
5	1.001084	Thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng biển	x	
6	1.002372	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	x	
7	1.004293	Chấp thuận tiến hành tháo bỏ niêm phong hoặc việc bơm thải các chất thải, nước bẩn qua những van hoặc thiết bị của tàu thuyền	x	
8	1.002687	Đăng ký tàu biển không thời hạn (bao gồm cả tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động)	x	
9	1.002674	Đăng ký tàu biển có thời hạn (bao gồm cả tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động)	x	
10	1.002645	Đăng ký tàu biển tạm thời (bao gồm cả tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động)	x	
11	1.002578	Đăng ký tàu biển đang đóng (bao gồm cả tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động)	x	
12	1.002550	Đăng ký tàu biển loại nhỏ (bao gồm cả tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động)	x	
13	1.002582	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu biển (bao gồm cả tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động)	x	
14	1.002508	Xóa đăng ký (bao gồm cả tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động)	x	
15	1.000274	Đăng ký nội dung thay đổi thông tin ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển (bao gồm cả tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động)	x	

STT	Mã số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC	
			Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang	Sở Xây dựng
16	1.002788	Đăng ký và cấp Sổ thuyền viên	x	
17	1.002728	Cấp lại Sổ thuyền viên	x	
18	1.002460	Cấp Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn	x	
19	1.002448	Cấp Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận	x	
20	1.002441	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính	x	
21	1.002420	Cấp lại Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy xác nhận việc cấp Giấy Chứng nhận, Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính	x	
22	1.000469	Cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu 2001 (BCC)	x	
23	1.000536	Cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu (CLC 1992)	x	
24	1.004825	Cấp Giấy phép vận tải nội địa cho tàu nước ngoài	x	
25	2.00892	Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển	x	
26	1.003570	Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	x	
27	1.003592	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	x	
28	1.003614	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	x	

STT	Mã số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC	
			Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang	Sở Xây dựng
29	1.003640	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	x	
30	1.004239	Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	x	
31	1.004137	Xác nhận hàng năm Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	x	
32	1.005040	Xác nhận trình báo ĐTNĐ hoặc trình báo ĐTNĐ bổ sung	x	
33	1.009440	Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh vào cảng thủy nội địa Việt Nam	x	
34	1.009441	Thủ tục điện tử đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam, Campuchia xuất cảnh rời cảng thủy nội địa Việt Nam	x	
35	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	x	x
36	2.001219	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến ĐTNĐ, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	x	x
37	1.002771	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	x	x
38	2.000795	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	x	x
39	1.00344	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa		x
40	1.003135	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn		x

STT	Mã số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC	
			Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang	Sở Xây dựng
41	2.001659	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		x
42	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện		x
43	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		x
44	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		x
45	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật		x
46	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		x
47	1.004047	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên ĐTNĐ		x
48	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên ĐTNĐ		x
49	1.004242	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa		x
50	1.004259	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới		x
51	1.004261	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới		x
52	2.001998	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa		x
53	2.002001	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa		x

STT	Mã số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC	
			Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang	Sở Xây dựng
54	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác		x
55	1.009442	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa		x
56	1.009443	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu		x
57	1.009445	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa		x
58	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa		x
59	1.009446	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa		x
60	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa		x
61	1.009448	Thiết lập khu neo đậu		x
62	1.009449	Công bố hoạt động khu neo đậu		x
63	1.009450	Công bố đóng khu neo đậu		x
64	1.009458	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài		x
65	1.009459	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương		x
66	1.009461	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng		x
67	1.009462	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa		x

STT	Mã số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC	
			Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang	Sở Xây dựng
68	1.009464	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa		x
69	1.009456	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa		x
70	1.009460	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng		x
71	1.009463	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa		x
72	1.009451	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa		x